| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 13/2025/NQ-HĐND | *Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58 /2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 100/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Chương trình).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các xã có tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cao.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách nhà nước phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện vốn đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

**Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn**

1. Quy mô dân số được xác định căn cứ vào số liệu thống kê công bố năm 2024 trên địa bàn các xã, phường, thị trấn của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của các xã, phường được xác định căn cứ theo kết quả phê duyệt tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025) trên địa bàn các xã, phường, thị trấn của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp.

3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn xã, phường căn cứ vào số liệu công bố năm 2024 của các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.

**Điều 5. Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ**

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội cho các xã (bao gồm các xã được sắp xếp và các xã không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV) thuộc các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 353/QĐ-TTg).

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án 1 cho các xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 02 tiêu chí, gồm:

| STT | Tên tiêu chí | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Quy mô dân số của xã | |
| - | Dưới 5.000 hộ | 0,17 |
| - | Từ 5.000 hộ trở lên | 0,2 |
| 2 | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã | |
| - | Dưới 45% | 0,3 |
| - | Từ 45% đến dưới 65% | 0,4 |
| - | Từ 65% trở lên | 0,5 |

c) Định mức phân bổ

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Tổng vốn hỗ trợ đầu tư phát triển phân bổ cho từng xã được tính theo công thức:

$$A_i = Q. X_i$$

Trong đó:

Ai là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã thứ i.

Xi là tổng số hệ số tiêu chí Quy mô dân số, Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã thứ i.

Q là vốn bình quân cho một xã được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_i^n \mathrm{Xi}}$$

G là tổng vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước phân bổ cho các xã trên địa bàn tỉnh để thực hiện Dự án 1.

- Đối với vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương cấp cho tỉnh hằng năm. Tiêu chí và định mức phân bổ vốn áp dụng như vốn đầu tư phát triển.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho các xã, phường.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 02 tiêu chí, gồm:

| STT | Tên tiêu chí | Hệ số |
|---|---|---|
| 1 | Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã, phường | - |
| - | Dưới 15% | 0,01 |
| - | Từ 15% đến dưới 25% | 0,02 |
| - | Từ 25% đến dưới 35% | 0,03 |
| - | Từ 35% đến dưới 45% | 0,04 |
| - | Từ 45% đến dưới 55% | 0,05 |
| - | Từ 55% đến dưới 65% | 0,06 |
| - | Từ 65% đến dưới 75% | 0,08 |
| - | Từ 75% trở lên | 0,09 |
| 2 | Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã, phường | |
| - | Dưới 200 hộ | 0,03 |
| - | Từ 200 đến dưới 400 hộ | 0,04 |
| - | Từ 400 đến dưới 600 hộ | 0,05 |
| - | Từ 600 đến dưới 800 hộ | 0,06 |
| - | Từ 800 đến dưới 1.000 hộ | 0,07 |
| - | Từ 1.000 đến dưới 1.200 hộ | 0,08 |
| - | Từ 1.200 hộ trở lên | 0,09 |

c) Định mức phân bổ

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng xã, phường được tính theo công thức: Ai= Q.Xi. Trong đó:

Ai là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i.

Q là vốn bình quân cho một xã, phường được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i}^{n} Xi}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương để thực hiện Dự án 2.

Xi là tổng số hệ số tiêu chí Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã, phường và tiêu chí Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của xã, phường thứ i.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Dự án cho các xã, phường.

- Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 10% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 90% cho các xã, phường.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: 01 tiêu chí, gồm:

| STT | Tên tiêu chí | Hệ số |
|---|---|---|
| | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi | |
| - | Dưới 20% | 0,1 |
| - | Từ 20% đến dưới 25% | 0,13 |
| - | Từ 25% đến dưới 30% | 0,15 |
| - | Từ 30% trở lên | 0,17 |

- Định mức phân bổ:

Vốn hỗ trợ phân bổ cho từng xã, phường được tính theo công thức: Ai= Q.Xi. Trong đó:

Ai là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i.

Q là vốn bình quân cho một xã, phường được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{\mathrm{i}}^{n} \mathrm{Xi}}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương để thực hiện tiểu dự án 2 của Dự án 3.

Xi là hệ số tiêu chí Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của xã, phường thứ i.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Đối với vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Phân bổ vốn trên cơ sở nhu cầu thực tế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và theo danh mục dự án đầu tư cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với vốn sự nghiệp

+ Phân bổ tối đa 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn. Tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu thực tế hằng năm để lựa chọn cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được hỗ trợ và số vốn hỗ trợ.

+ Phân bổ tối thiểu 50% tổng số vốn sự nghiệp của Tiểu dự án cho các xã, phường để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp.

- Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã (*bao gồm các xã được sắp xếp và các xã không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV*) thuộc các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg.

- Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Đối với vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ 100% cho các sở, ngành cấp tỉnh.

- Đối với vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương: Phân bổ tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.

- Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã (bao gồm các xã được sắp xếp và các xã không thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV) thuộc các huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg.

a) Căn cứ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, căn cứ nhu cầu xây dựng mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các xã, Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ vốn cho các xã thực hiện.

b) Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg và bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo quy định.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.

- Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.

- Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường: Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho các sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; tối thiểu 70% cho các xã, phường.

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 25% cho các sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh; tối thiểu 75% cho các xã, phường.

c) Tiêu chí, hệ số và định mức phân bổ vốn cho các xã, phường (áp dụng cho cả Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2): Thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Mức vốn đối ứng của ngân sách địa phương**

Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng tối thiểu bằng mức tỷ lệ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg.

**Điều 7. Điều khoản thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2025 và bãi bỏ toàn bộ, một phần các nghị quyết, cụ thể như sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Bãi bỏ một phần nghị quyết sau:

Số thứ tự 7 Phụ lục III; số thứ tự 5, 6 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề thứ Ba thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.*

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (L.Thắng).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

**Lê Thị Thanh Trà**